

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để hoàn thành các câu sau.

Câu 1: 最新的研究发现, 鸟儿的歌声_____它的健康有着密切的联系。

- A. 与 B. 由 C. 及 D. 并

Câu 2: 她不想回家太晚, _____妈妈担心。

- A. 免得 B. 甚至 C. 于是 D. 以便

Câu 3: 天气一天比一天暖和_____, 户外阳光灿烂, 姑娘们也穿上了各式春装。

- A. 一点儿 B. 极了 C. 得多 D. 了

Câu 4: 这几天他起早摸黑, 忙前忙后, 是为了大家能_____地过个年。

- A. 闹闹热热 B. 闹热闹热 C. 热闹热闹 D. 热热闹闹

Câu 5: 这位先生在超市里逛了足足有三个小时, 可最后_____买了一包口香糖。

- A. 将 B. 会 C. 只 D. 还

Câu 6: 说实在的, 我也觉得自己_____她不够关心。

- A. 关于 B. 对于 C. 对 D. 给

Câu 7: 一年过去了, 小树又_____。

- A. 长半米高了 B. 长高了半米 C. 半米长高了 D. 长了半米高

Câu 8: 今天在这家酒店举行集体婚礼的是来自我们厂的二十_____新人。

- A. 对 B. 副 C. 双 D. 个

Câu 9: _____再苦再累, 也要完成这项任务。

- A. 即使 B. 如果 C. 不但 D. 虽然

Câu 10: 现在去求职的学生也有_____用人单位的权利。

- A. 重视 B. 录用 C. 忽视 D. 选择

Câu 11: 黄河一直以来都_____称为中华民族的母亲河。

- A. 被 B. 叫 C. 为 D. 让

Câu 12: 像这样一直努力_____, 相信你一定能成功的。

- A. 下去 B. 出来 C. 上来 D. 上去

Câu 13: 高中毕业后, 他很想考大学可家庭没有经济条件, _____到社会中去工作。

- A. 愿望 B. 只好 C. 愿意 D. 只要

Câu 14: 他喜欢挑灯夜战, 每天都睡得比我晚_____。

- A. 两个小时多 B. 太多了 C. 得多 D. 多

Câu 15: 他的字打得_____。

- A. 很准快 B. 准快极了 C. 又快又准 D. 快准

Câu 16: 这里卖的衣服很便宜, 虽然质量比名牌服装_____。

- A. 差不多 B. 差一些 C. 差多少 D. 差得少

Câu 17: 哥哥说: “在外学习时, 只要好好照顾自己就行了, 家里的_____事情就不用你操心。”

- A. 其他 B. 中间 C. 别 D. 其中

- Câu 18:** 我_____牺牲自己的利益, _____出卖朋友。
 A. 如果……可以…… B. 即使……也……
 C. 宁愿……也不…… D. 以……而……
- Câu 19:** 听了别人对他的批评, 他_____不生气, _____显得很高兴。
 A. 虽然……但是…… B. 不但……反而……
 C. 不是……就是…… D. 既然……只好……
- Câu 20:** 大家都忙着赶工作, 你_____在玩儿游戏, 真是太不像话了!
 A. 更 B. 并 C. 而 D. 却
- Câu 21:** 在中国, 传统医药一直发挥_____十分重要的作用。
 A. 过 B. 着 C. 一下 D. 了
- Câu 22:** 这大概就是中国人常说的“只知其一, 不知其二”_____。
 A. 呢 B. 呀 C. 吧 D. 嘛
- Câu 23:** 他很不习惯这里的饮食, 觉得_____太咸_____太辣。
 A. 除非……否则…… B. 又……又……
 C. 不是……就是…… D. 一边……一边……
- Câu 24:** 他惊呆了, 有点儿不相信一个人可以把自行车骑_____像汽车一样快。
 A. 地 B. 的 C. 得 D. 所
- Câu 25:** 很多人以为陈尘是一位先生, _____她是我们公司的头号美女。
 A. 其实 B. 况且 C. 本来 D. 何况
- Câu 26:** 我可_____来享受的, _____来工作的, 请不要这样照顾我。
 A. 既……也…… B. 既……又……
 C. 不仅……而且…… D. 不是……而是……

Chọn phương án đúng theo nội dung bài đọc (ứng với A hoặc B, C, D) cho mỗi câu, từ 27 đến 31.

香港是世界上有名的“购物天堂”。它是一个实行自由贸易的自由港, 大部分货物进出口都没有关税, 因此同样的商品它就好比世界上其他地区的便宜一些。许多人来到香港都会买大量的东西, 这也带动了香港本地的经济, 使它成为世界上一个重要的商业中心。

香港既有专门卖高档商品的购物中心, 也有很多卖便宜货的小店, 适合不同顾客的需要。但要小心的是: 和世界上其他地方一样, 香港也有一些商店经常会欺骗消费者, 这样的商店多数在一些旅游者比较集中的地方。但是有名的大商店信誉都很好, 服务质量也很高, 完全可以放心。“一分钱一分货”这句老话是有些道理的, 顾客受骗常常是从贪便宜开始的。当你发现受到欺骗时, 一定要向当地的有关部门报告, 香港消委会的一句宣传口号说得好: “消费者权益在你手, 据理力争要开口。”

- Câu 27:** 在香港购买东西的价钱为什么比其他地方便宜?
 A. 因为这里大部分货物进出口都没有关税
 B. 因为香港集中各种各样的货
 C. 因为香港是一个不实行自由贸易的自由港
 D. 因为香港政府要吸引其他地方的顾客
- Câu 28:** 根据本文内容“高档商品”是什么意思?
 A. 质量不好而价格高的商品 B. 质量不好而价格便宜的商品
 C. 质量好而价格便宜的商品 D. 质量好而价格高的商品
- Câu 29:** 根据本文内容我们知道什么?
 A. 香港的商店很一般 B. 香港的商店很高级
 C. 香港的商店多样 D. 香港的商店不符合顾客的要求

Câu 30: 根据本文内容, 来到香港的旅客的主要目的是什么?

- A. 看朋友 B. 工作 C. 购物 D. 学习

Câu 31: 在香港购物的顾客为什么容易上当?

- A. 因为他们只想买好的东西 B. 因为他们不会挑东西
C. 因为他们喜欢挑东西 D. 因为他们想买便宜的东西

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để giải thích từ/ cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 32: 他说来说去, 但说不出什么道理来。

- A. 反复说 B. 不想说 C. 来回走着说 D. 边走边说

Câu 33: 咱们别等他了, 他准是路上堵车了。

- A. 按时 B. 或许 C. 一定 D. 未必

Câu 34: 我是乡下人, 不懂你们这儿的规矩。

- A. 下等 B. 农村 C. 城市 D. 本地

Câu 35: 你甭想得到他的礼物了, 他早就变心了。

- A. 不用 B. 不行 C. 不够 D. 不能

Câu 36: 你买的这种感冒药很灵。

- A. 灵验 B. 不好 C. 灵感 D. 灵活

Câu 37: 汉语其实很好学。

- A. 可以 B. 完成 C. 优秀 D. 容易

Câu 38: 不要只忙着赚钱, 忽视了对下一代的教育。

- A. 在乎 B. 不重视 C. 关注 D. 不自觉

Câu 39: 我们现在得动身了, 晚了会赶不上飞机的。

- A. 出发 B. 跑步 C. 运动 D. 出来

Câu 40: 这种自相矛盾的话, 明显暴露出他内心的真实想法。

- A. 前后不一致 B. 很自私 C. 不能说 D. 不想说

Câu 41: 你的未来掌握在你自己手里, 路是人走出来的。

- A. 今天 B. 过去 C. 明天 D. 眼下

Câu 42: 小丽是这家饭店的常客, 每周最少要来一次。

- A. 买东西的顾客 B. 很平常的客人 C. 客气的人 D. 常常去那里的人

Câu 43: 这个问题我们大家需要一块儿讨论才能解决。

- A. 一定 B. 一共 C. 一直 D. 一起

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống cho mỗi câu sau.

Câu 44: Phiên âm đúng của từ 忙碌 là: mángl_____.

- A. uè B. ù C. ù D. iè

Câu 45: Phiên âm đúng của từ 傍晚 là: _____ àngwǎn.

- A. f B. p C. d D. b

Câu 46: Phiên âm đúng của từ 家长 là: jiā_____ ǎng.

- A. ch B. zh C. z D. sh

Câu 47: Phiên âm đúng của từ 馒头 là: _____.

- A. mántóu B. mǎntou C. mǎntou D. mǎntóu

Câu 48: Phiên âm đúng của từ 处罚 là: chǔf_____.

- A. én B. á C. án D. áng

Câu 49: Phiên âm đúng của từ 的确 là: d_____ què.

- A. e B. é C. ì D. í

Câu 50: Phiên âm đúng của từ 寻找 là: _____ únzǎo.

- A. q B. sh C. s D. x

Câu 51: Phiên âm đúng của từ 特殊 là: _____.

- A. tèshū B. tèshū C. tēshù D. tēshu

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 52 đến 61.

近几年来，手机的应用越来越广泛，(52) _____ 科研人员的精心设计，手机的功能也随之不断增加。将来，手机不仅仅具有打电话、发短信的功能，还有很多(53) _____ 的用途。比如，可以用作心脏病人的“求救器”。这种手机与心脏病病人(54) _____ 带的心跳监测仪器互相配合。当病人的心跳(55) _____ “危险”的程度时，手机会(56) _____ 拨打一个预设的手机号码，以短信的方式发出病人的心跳数据，让对方可以马上来抢救病人。

此外，出门在外的人(57) _____ 可以用手机对家里的一切进行遥控。当主人离家外出后，可使用手机通过因特网来(58) _____ 家中的各种事务。比如，刮大风时，可使用手机指挥窗户上的仪器关(59) _____ 窗户；当夜晚来临时，也同样可以通过手机的遥控功能打开家里的照明灯。另外，手机还能监视家里有没有可疑人员的出入。如(60) _____ 了问题，家里的设备会自动通过电子邮件(61) _____ 主人报警。

Câu 52: A. 经过 B. 经常 C. 经历 D. 路过

Câu 53: A. 特地 B. 奇迹 C. 特殊 D. 奇怪

Câu 54: A. 随身 B. 随口 C. 随便 D. 随着

Câu 55: A. 上升 B. 达到 C. 进入 D. 处于

Câu 56: A. 自己 B. 自觉 C. 自动 D. 动手

Câu 57: A. 还 B. 再 C. 就 D. 要

Câu 58: A. 照料 B. 照看 C. 整理 D. 处理

Câu 59: A. 下 B. 上 C. 来 D. 进

Câu 60: A. 出发 B. 显示 C. 出现 D. 看见

Câu 61: A. 往 B. 向 C. 和 D. 从

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để điền vào chỗ trống cho mỗi câu sau.

Câu 62: _____、热情的服务使客人们满意而归。

- A. 周倒 B. 调倒 C. 调到 D. 周到

Câu 63: 妈，我现在才知道爸和您 _____ 钱真不容易。

- A. 争 B. 挣 C. 睁 D. 净

Câu 64: 冰箱里的十几瓶啤酒都被他们几个 _____ 光了。

- A. 歇 B. 曷 C. 渴 D. 喝

Câu 65: 老张是这个饭店的厨师，他的手艺远近 _____。

- A. 文名 B. 闻名 C. 文明 D. 闻名

Câu 66: 我生活在一个很普通但很幸 _____ 的家庭里，父母都很爱我。

- A. 富 B. 福 C. 副 D. 幅

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) để xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 67: 要是你查不出个 究竟 来，我决不放过。

- A. 量词 B. 动词 C. 副词 D. 名词

Câu 68: 桌布、床单都是白颜色的, 都很干净。

- A. 代词 B. 名词 C. 形容词 D. 介词

Câu 69: 你就是坐汽车也赶不上他了。

- A. 名词 B. 动词 C. 副词 D. 连词

Câu 70: 改变有时会冒些风险, 但也存在着希望。

- A. 副词 B. 形容词 C. 动词 D. 助词

Câu 71: 同学们都对老师表示感谢。

- A. 助词 B. 形容词 C. 介词 D. 动词

Câu 72: 我真不喜欢和你一起来的那个人。

- A. 代词 B. 名词 C. 量词 D. 连词

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc trong mỗi câu sau.

Câu 73: A 前天我打算看 B 的电影 C, 可是没买到票 D。(晚上)

Câu 74: 我们 A 所做的 B 是小事, C 但它却影响着 D 整个公司的声誉。(看起来)

Câu 75: A 丁教授 B 还 C 没有 D 翻译完。(把这篇小说)

Câu 76: A 我陪你去, B 发生了 C 什么意外, 也好 D 有个帮忙的人。(万一)

Câu 77: A 这个问题要是不 B 及时解决, 后果 C 非常严重 D 的。(将)

Câu 78: 你如果 A 没文化, 就是 B 再有钱, C 别人 D 会看不起你。(也)

Câu 79: 他妈妈 A 招待 B 我们 C 而 D 准备很多好吃的东西。(为了)

Câu 80: 我 A 从公园去 B 朋友 C, 晚上才回学校 D。(那儿)

----- HẾT -----